



汉语辞海

4

M-R

1383

1796

HANYUCIHAI

北京教育出版社

彩图版

本书编写组
编写

汉语辞海

4

M-R

1383

1796

HANYUCIHAI

北京教育出版社

彩图版

本书编写组
编写

总目录

总目录 1

前言 1—2

凡例阅读 1—2

汉语拼音音节索引 1—6

部首检字表 7—45

①部首目录 7—8

②检字表 8—45

小知识索引 46—87

正文 1—2786

附录 2787—2928

①汉语拼音方案 2787

②中国行政区划简表 2788—2868

③中国历代纪元表 2869—2874

④世界历史大事年表 2875—2900

⑤世界各国和地区概况 2901—2920

⑥联合国机构图 2921

⑦计量单位表 2922—2927

⑧元素周期表 2928



汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指词典正文的页码)

A 叮~警 1-31



ā	叮	1	àn	犴	18
āi	哎	3	āng	肮	21
ái	唉	6	áng	印	22
ǎi	毒	6	àng	柳	22
ài	艾	8	āo	凹	23
ān	广	12	áo	凹	23
ǎn	皎	16	ǎo	袄	27
			ào	杏	28

B 八~簿 32-181



bā	八	32	béng	甬	93
bá	芑	38	běng	莘	93
bǎ	把	40	bèng	泵	94
bà	坝	41	bī	逼	96
ba	吧	43	bí	芋	97
bāi	刮	44	bǐ	匕	98
bái	白	44	bì	币	102
bǎi	百	47	biān	边	120
bài	呗	50	biǎn	贬	124
bai	擘	52	biàn	卞	126
bān	扳	52	biāo	杓	132
bǎn	坂	56	biǎo	表	137
bàn	办	58	biào	俵	139
bāng	邦	61	biē	憋	140
bǎng	绑	63	bié	别	141
bàng	蚌	64	biē	瘪	142
bāo	包	66	biè	别	142
báo	雹	69	bīn	玕	142
bǎo	饱	70	bìn	摈	145
bào	报	74	bīng	冰	146
bēi	陂	78	bǐng	丙	149
běi	北	80	bìng	并	152
bèi	贝	81	bō	拨	154
bēn	奔	88	bó	伯	157
běn	本	89	bǒ	彪	166
bèn	夯	90	bò	柏	167
bēng	怞	91	bo	卜	167

bū	逋	168	bǔ	卜	169
bú	馐	169	bù	不	171

C 拆~错 182-379



cā	拆	182	chè	尺	251
cǎ	礫	182	chè	彻	251
cāi	偲	183	chēn	伸	253
cái	才	183	chén	臣	254
cǎi	采	185	chěn	珍	258
cài	采	188	chèn	衬	259
cān	参	189	chēng	怪	262
cán	残	191	chéng	成	265
cǎn	惨	192	chéng	逞	273
càn	灿	194	chèng	秤	274
cāng	仓	194	chī	吃	275
cáng	藏	196	chí	池	280
cāo	操	197	chǐ	尺	284
cáo	曹	198	chì	彳	286
cǎo	草	199	chōng	冲	290
cè	册	201	chóng	虫	294
cèi	甌	204	chǒng	宠	296
cēn	参	204	chǒng	眈	297
cén	岑	204	chōu	抽	297
cēng	噌	205	chóu	仇	300
céng	层	205	chǒu	丑	304
cèng	蹭	206	chòu	臭	305
chā	叉	206	chū	出	306
chá	叉	208	chú	刍	310
chǎ	衩	212	chǔ	处	314
chà	汊	213	chù	于	316
chāi	拆	216	chuā	欸	320
chái	挤	217	chuāi	摐	320
chǎi	茺	218	chuái	雕	321
chài	蚤	218	chuāi	揣	321
chān	辿	219	chuài	阄	321
chán	单	221	chuān	川	322
chǎn	产	226	chuán	传	324
chàn	忤	229	chuǎn	舛	326
chāng	侷	230	chuàn	串	328
cháng	长	232	chuāng	攄	328
chǎng	厂	239	chuáng	床	330
chàng	场	240	chuǎng	闯	331
chāo	抄	243	chuàng	创	331
cháo	晁	246	chuī	吹	332
chǎo	吵	247	chuí	垂	333
chào	秒	249	chūn	春	336
chē	车	249	chún	纯	338

chūn	蠢	341	cuán	攒	365
chuō	遑	341	cuàn	窜	365
chuò	辍	342	cuī	崔	366
cī	刺	344	cuǐ	灌	368
cí	词	345	cuì	悴	368
cǐ	此	350	cūn	村	372
cì	次	351	cún	存	373
cōng	匆	352	cǔn	刳	373
cóng	从	355	cùn	寸	374
còu	凑	358	cuō	搓	374
cū	粗	359	cuó	嵯	376
cú	租	360	cuō	嵯	377
cù	卒	360	cuò	割	377
cuān	余	364			

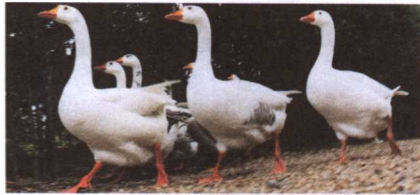
D 叮~踪 380-533



dā	叮	380	diǎ	哆	457
dá	打	382	diǎn	掂	457
dǎ	打	386	diǎn	典	459
dà	大	390	diàn	电	461
da	埽	396	diào	刁	468
dāi	呆	397	diào	吊	471
dǎi	歹	398	diē	爹	475
dài	代	399	dié	迭	476
dān	丹	405	dīng	丁	481
dǎn	担	410	dǐng	顶	483
dàn	旦	412	dīng	订	485
dāng	当	417	diū	丢	488
dǎng	挡	419	dōng	东	489
dàng	当	421	dǒng	董	492
dāo	刀	423	dòng	动	492
dáo	捣	424	dōu	都	495
dǎo	导	424	dǒu	斗	497
dào	到	428	dòu	豆	499
dē	得	431	dū	戾	501
dé	得	431	dú	毒	503
dē	地	433	dǔ	笃	507
dēi	得	434	dù	苎	508
děi	拽	434	duān	端	511
dèn	灯	434	duǎn	短	511
dēng	灯	434	duàn	段	512
děng	等	436	duī	堆	516
dèng	邓	437	duì	队	517
dī	氏	439	dūn	吨	520
dí	狄	442	dūn	吨	523
dī	氏	446	dùn	囤	523
dì	地	448	duō	多	525

duó 夺 528 duò 剁 531
duǒ 朵 529

E 阿~械
534-555



ē 阿 534 é 欸 546
é 讹 535 ēn 恩 546
ě 恶 538 èn 摠 547
è 厄 538 ēng 鞞 547
ě 欸 546 ér 儿 547
è 欸 546 èr 尔 549
è 欸 546 èr 二 552

F 发~馥
556-647



fā 发 556 fèi 葦 589
fá 乏 558 fēn 分 592
fǎ 法 560 fén 坟 597
fà 发 561 fèn 粉 599
fa 哦 561 fèn 分 599
fān 帆 562 fēng 丰 602
fán 凡 564 féng 冯 609
fǎn 反 568 fèng 讽 610
fàn 犯 570 fèng 凤 611
fāng 方 573 fào 勳 612
fáng 防 576 fó 佛 613
fǎng 仿 578 fǒu 缶 613
fàng 放 580 fū 夫 614
fēi 飞 582 fú 市 618
féi 肥 586 fù 父 632
fèi 腓 587 fù 父 638

G 咎~过
648-779



gā 夹 648 gài 丐 653
gá 轧 648 gān 干 655
gǎ 生 649 gǎn 杆 661
gà 尬 650 gàn 干 664
gāi 该 650 gāng 冈 666
gǎi 改 651 gǎng 岗 671

gàng 杠 671 gǔ 古 722
gāo 皋 672 gù 估 730
gǎo 杲 677 guā 瓜 735
gào 告 678 guǎ 呱 737
gē 戈 680 guà 卦 738
gé 革 684 guāi 乖 740
gè 个 689 guǎi 拐 741
gè 个 689 guài 夬 741
gěi 给 691 guān 关 742
gēn 根 691 guǎn 莞 746
gēn 根 692 guàn 卣 749
gēn 艮 693 guāng 光 752
gèn 苕 693 guǎng 广 755
gēng 更 693 guàng 桃 756
gěng 埂 696 guī 归 756
gèng 更 697 guǐ 沆 761
gōng 工 698 guì 柜 765
gōng 共 707 gǔn 袞 769
gòng 共 708 gùn 棍 771
gōu 苟 709 guō 过 771
gǒu 勾 711 guó 国 773
gòu 勾 713 guǒ 果 776
gū 估 717 guò 过 778

H 哈~靡
780-923



hā 哈 780 hēng 亨 824
há 蛤 780 héng 行 825
hǎ 奋 781 hèng 悻 828
hà 哈 781 hm 嗽 828
hāi 哈 781 hng 哼 828
hái 还 781 hōng 呷 828
hǎi 骸 783 hóng 弘 830
hài 亥 785 hǒng 哄 836
hān 殄 787 hòng 饬 837
hǎn 罕 792 hóu 侯 837
hàn 汉 794 hǒu 吼 839
hāng 夯 798 hòu 后 840
háng 行 799 hū 乎 843
hàng 沆 801 hú 匍 847
hāo 蒿 801 hǔ 虎 853
hào 号 802 hù 互 855
hǎo 好 804 huā 化 860
hào 号 805 huá 划 862
hē 河 809 huà 化 865
hé 禾 810 huái 怀 869
hè 吓 819 huài 坏 870
hēi 黑 822 huai 划 871
hén 痕 823 huān 欢 871
hèn 很 824 huán 环 872
hèn 恨 824 huǎn 缓 876

huàn 幻 876 huì 卉 900
huāng 盲 881 hūn 昏 908
huáng 皇 883 hún 浑 910
huǎng 恍 890 hùn 浑 911
huàng 晃 891 huō 糝 913
huī 灰 892 huó 和 914
huí 回 896 huǒ 火 915
huǐ 虺 899 huò 或 918

J 讥~犒
924-1129

ji 几 924 jīn 仅 1051
jí 及 937 jīn 仅 1053
jǐ 几 947 jīng 圣 1061
jì 计 949 jīng 井 1069
jiā 加 961 jīng 劲 1072
jiá 夹 967 jiōng 驹 1078
jiǎ 甲 969 jiōng 冏 1078
jià 价 973 jiū 矧 1080
jiān 戈 975 jiǔ 九 1083
jiǎn 团 984 jiù 旧 1086
jiàn 见 991 jū 车 1090
jiāng 江 999 jú 局 1095
jiǎng 讲 1003 jù 奔 1097
jiàng 匠 1005 jù 巨 1101
jiāo 茆 1008 juān 捐 1108
jiáo 矫 1016 juǎn 卷 1110
jiǎo 角 1016 juàn 卷 1111
jiào 叫 1022 juē 撇 1114
jiē 节 1027 jué 了 1114
jié 孑 1032 jué 蹶 1122
jiě 姐 1040 juè 倔 1122
jiè 介 1042 jūn 军 1123
jie 价 1046 jùn 俊 1126
jīn 巾 1046

K 咋~鞞
1130-1203



kā 咋 1130 kāng 闾 1142
kǎ 卡 1130 kāng 扛 1143
kāi 开 1131 kàng 亢 1144
kǎi 割 1134 kāo 尻 1146
kài 悒 1136 kǎo 考 1146
kān 刊 1137 kào 铐 1148
kǎn 坎 1138 kē 坷 1149
kàn 看 1140 ké 壳 1154

kě 可 1155 kuǎi 扛 1178
 kè 克 1156 kuài 会 1178
 kěn 肯 1160 kuān 宽 1181
 kèn 揆 1161 kuǎn 款 1182
 kēng 坑 1162 kuāng 匡 1183
 kōng 空 1163 kuáng 狂 1185
 kǒng 孔 1166 kuǎng 芥 1186
 kòng 空 1166 kuàng 邝 1186
 kōu 耨 1167 kuī 亏 1189
 kǒu 口 1168 kuí 奎 1190
 kòu 叩 1170 kuǐ 跬 1194
 kū 矻 1171 kuì 匱 1195
 kǔ 苦 1173 kūn 坤 1197
 kù 库 1174 kǔn 捆 1200
 kuā 夸 1176 kùn 困 1201
 kuǎ 垮 1177 kuò 扩 1201
 kuà 挎 1177

L 垃~漯
1204-1382



lā 垃 1204 lí 丽 1250
 lá 唎 1205 lì 礼 1257
 lǎ 拉 1206 lì 力 1262
 là 拉 1207 lì 哩 1276
 la 啦 1209 liǎ 俩 1277
 lái 来 1210 lián 袞 1277
 lài 徕 1212 liǎn 琏 1283
 lai 唛 1214 liàn 练 1284
 lán 兰 1214 liáng 良 1286
 lǎn 览 1218 liǎng 两 1289
 làn 烂 1220 liàng 亮 1291
 lāng 哪 1221 liāo 撩 1293
 láng 郎 1221 liáo 辽 1294
 lǎng 朗 1225 liǎo 了 1298
 làng 郎 1226 liào 炮 1299
 lāo 捞 1227 liē 咧 1301
 láo 劳 1227 liè 咧 1301
 lǎo 老 1231 liè 列 1301
 lào 络 1235 lie 咧 1305
 lé 肋 1236 līn 拎 1305
 lè 仞 1236 lín 邻 1305
 le 了 1239 lǐn 凜 1311
 lēi 勒 1239 lìn 吝 1312
 léi 累 1239 líng 〇 1314
 lèi 耒 1242 líng 令 1321
 lèi 肋 1244 líng 另 1322
 lei 嘞 1246 liū 溜 1324
 léng 棱 1246 liú 刘 1325
 léng 峻 1246 liǔ 柳 1331
 lěng 冷 1248 liù 六 1332
 lèng 竣 1249 lo 咯 1334
 lǐ 哩 1250 lǒng 隆 1334

lóng 龙 1334 lǔ 吕 1360
 lǒng 陇 1339 lù 律 1363
 lòng 弄 1339 luán 峦 1366
 lōu 搂 1340 luǎn 卵 1368
 lóu 娄 1340 luàn 乱 1369
 lǒu 搂 1343 lüè 掠 1369
 lòu 陋 1343 lūn 抡 1370
 lou 喽 1344 lún 仑 1371
 lū 撸 1344 lùn 论 1373
 lú 芦 1345 luō 掬 1373
 lǔ 虬 1349 luó 罗 1374
 lù 角 1350 luǒ 蓐 1377
 lu 犷 1359 luò 砾 1378
 lú 驴 1359 luo 啰 1382

M 姆~溇
1383-181



mā 妈 1383 mēng 孟 1432
 má 吗 1384 mī 咪 1433
 mǎ 马 1385 mí 弥 1433
 mà 杓 1388 mǐ 米 1436
 ma 吗 1389 mì 汨 1438
 mái 埋 1389 mián 眠 1441
 mǎi 买 1390 miǎn 丐 1442
 mài 肋 1391 miàn 面 1446
 mǎn 嫫 1393 miào 瞄 1447
 mǎn 埋 1394 miáo 秒 1449
 mǎn 满 1396 miào 妙 1451
 màn 曼 1397 miē 乜 1451
 māng 忙 1399 miè 灭 1452
 máng 邗 1399 mín 民 1453
 mǎng 莽 1402 mǐn 皿 1456
 māo 猫 1403 míng 名 1459
 máo 毛 1404 mǐng 酪 1464
 mǎo 冇 1407 mìng 命 1465
 mào 茂 1409 miù 谬 1465
 me 么 1413 mō 摸 1465
 méi 没 1413 mó 无 1466
 měi 每 1418 mǒ 抹 1470
 mèi 妹 1420 mò 万 1470
 mēn 闷 1422 mōu 哏 1477
 mén 门 1422 móu 牟 1477
 mèn 闷 1425 mǒu 某 1479
 men 们 1425 mú 毳 1479
 méng 蒙 1426 mǔ 母 1480
 méng 蒙 1426 mù 木 1482

N 嗯~糯
1488-1546

n 嗯 1488 nǐ 你 1488



nǐ 你 1488 niǎn 拈 1518
 nā 那 1488 nián 年 1519
 ná 拿 1488 niǎn 涩 1521
 nǎ 哪 1489 niǎn 廿 1522
 nà 那 1489 niáng 娘 1523
 na 哪 1492 niàng 酿 1523
 nǎi 乃 1492 niǎo 鸟 1524
 nài 奈 1493 niào 尿 1525
 nān 囡 1495 niē 捏 1525
 nán 男 1495 nié 荼 1526
 nǎn 赧 1498 niè 隍 1526
 nàn 难 1498 nín 您 1530
 nāng 囊 1499 níng 宁 1530
 náng 囊 1499 nǐng 拧 1532
 nǎng 曩 1499 nǐng 宁 1532
 nàng 贻 1500 niū 妞 1533
 nǎo 孛 1500 niú 牛 1533
 náo 啉 1501 niǔ 扭 1534
 nǎo 埽 1503 niù 拗 1536
 nào 闹 1504 nóng 农 1536
 né 哪 1506 nòng 弄 1538
 nè 呢 1506 nòu 耨 1539
 ne 呢 1506 nù 奴 1539
 nēi 哪 1506 nǔ 努 1540
 nèi 内 1507 nù 怒 1541
 nèn 恁 1508 nǚ 女 1541
 néng 能 1509 nǚ 恧 1542
 ng 嗯 1510 nuǎn 暖 1543
 ní 妮 1510 nuè 疟 1544
 ní 拟 1510 nuó 挪 1544
 nǐ 拟 1514 nuò 诺 1545
 nì 伋 1515

O 噢~呕
1547-1550



ō 噢 1547 ǒu 讴 1547
 ó 哦 1547 ǒu 呕 1549
 ǒ 噢 1547 ǒu 呕 1550
 ò 哦 1547

P 吧~曝
1551-1633

pā 吧 1551 pāi 拍 1554
 pá 扒 1552 pái 俳 1555
 pà 吧 1553 pǎi 迫 1557



pài	派 1557	piǎn	编 1603
pān	番 1558	piàn	片 1603
pán	判 1559	piāo	飘 1604
pàn	嫖 1561	piáo	嫖 1606
pāng	乓 1564	piǎo	享 1607
páng	彷徨 1564	piào	票 1607
pǎng	谤 1566	piē	气 1608
pàng	胖 1567	piē	蒸 1609
pāo	抛 1567	piè	孽 1609
páo	刨 1568	pīn	拚 1610
pǎo	跑 1570	pín	玕 1610
pào	奔 1570	pǐn	品 1612
pēi	哝 1571	pìn	牝 1613
péi	陪 1573	pīng	乒 1614
pèi	沛 1574	píng	平 1614
pēn	喷 1577	pō	钋 1620
pén	盆 1577	pó	婆 1621
pēng	匍 1578	pō	巨 1622
péng	芃 1579	pò	朴 1622
pěng	捧 1583	po	梔 1625
pèng	桎 1584	pōu	剖 1625
pī	丕 1584	póu	杯 1625
pí	皮 1589	pǒu	掬 1626
pǐ	匹 1595	pū	仆 1626
pì	屁 1597	pú	潜 1628
piān	片 1600	pǔ	朴 1630
pián	便 1601	pù	铺 1633

Q 七~麋 1634-1753



qī	七 1634	qiàng	呛 1687
qí	汜 1640	qiāo	跷 1688
qǐ	乞 1651	qiáo	乔 1690
qì	气 1656	qiǎo	巧 1693
qiā	掐 1662	qiào	壳 1694
qiá	拈 1663	qiē	切 1697
qiǎ	卡 1663	qié	伽 1697
qià	洽 1664	qiē	且 1698
qiān	千 1665	qiè	切 1698
qián	拮 1672	qīn	钦 1700
qiǎn	歎 1677	qín	芹 1703
qiàn	欠 1678	qín	侵 1706
qiāng	抢 1681	qìn	沁 1707
qiáng	强 1684	qīng	青 1708
qiǎng	抢 1687	qīng	勅 1714

qǐng	苘 1716	qu	戌 1741
qìng	庆 1718	quān	悛 1741
qióng	邛 1719	quán	杈 1741
qiū	丘 1722	quǎn	犬 1747
qiú	仇 1724	quàn	劝 1747
qiū	糗 1729	quē	炔 1748
qū	区 1729	quē	癩 1749
qú	劬 1734	què	却 1749
qǔ	曲 1739	qūn	困 1752
qù	去 1740	qún	窘 1752

R 蚱~簿 1754-1798



rán	蚱 1754	rì	日 1771
rǎn	冉 1755	róng	戎 1772
rǎng	壤 1755	rǒng	冗 1777
rǎng	勤 1756	róu	柔 1778
rǎng	壤 1757	ròu	肉 1780
ràng	让 1758	rú	如 1780
ráo	茺 1759	rǔ	汝 1784
rǎo	桡 1759	rù	入 1786
rào	绕 1760	ruán	垸 1788
rě	若 1760	ruǎn	阮 1788
rè	热 1761	ruí	蕤 1790
rén	人 1762	ruǐ	桤 1791
rèn	忍 1766	ruì	芮 1791
rèn	刃 1767	rùn	闰 1793
rēng	扔 1770	ruò	若 1794
réng	仍 1771		

S 仨~镶 1797-1987



sā	仨 1797	sè	色 1809
sǎ	洒 1797	sēn	森 1811
sà	卅 1798	sēng	僧 1811
sāi	摠 1799	shā	杀 1812
sài	塞 1801	shā	啥 1816
sān	三 1801	shǎ	傻 1816
sǎn	伞 1804	shà	沙 1816
sàn	散 1804	shāi	筛 1818
sāng	丧 1805	shǎi	色 1818
sǎng	揉 1806	shài	晒 1818
sàng	丧 1807	shān	山 1819
sāo	搔 1807	shǎn	闪 1825
sǎo	扫 1808	shàn	汕 1826
sào	扫 1809	shāng	伤 1830

shǎng	上 1833	shuāi	衰 1925
shàng	上 1834	shuǎi	甩 1926
shang	裳 1837	shuài	帅 1926
shāo	捎 1837	shuān	门 1927
sháo	勺 1839	shuàn	涮 1928
shǎo	少 1840	shuāng	双 1928
shào	召 1840	shuǎng	爽 1930
shē	奢 1842	shuí	谁 1931
shé	舌 1843	shuǐ	水 1931
shě	舍 1844	shuì	说 1933
shè	库 1845	shǔn	吮 1935
shéi	谁 1849	shùn	顺 1935
shēn	申 1849	shuō	说 1937
shén	氏 1855	shuò	灼 1938
shěn	沈 1857	sī	△ 1940
shèn	肾 1859	sǐ	死 1947
shēng	升 1861	sì	巳 1948
shéng	龟 1867	sōng	恫 1954
shěng	省 1867	sǒng	忪 1956
shèng	圣 1868	sòng	讼 1957
shī	尸 1870	sōu	搜 1959
shí	十 1876	sōu	叟 1961
shǐ	史 1884	sòu	嗽 1962
shì	士 1886	sū	苏 1963
shi	匙 1899	sú	俗 1964
shōu	收 1899	sù	夙 1964
shóu	熟 1900	suān	馊 1971
shǒu	手 1900	suān	蒜 1972
shòu	寿 1904	suī	尿 1973
shū	殳 1908	suí	绥 1974
shú	秫 1914	suǐ	髓 1975
shǔ	暑 1916	sù	岁 1976
shù	术 1919	sūn	孙 1979
shuā	刷 1924	sǔn	损 1980
shuǎ	耍 1924	suō	莎 1981
shuà	刷 1925	suǒ	所 1984

T 他~筭 1988-2099



tā	他 1988	tǎng	帑 2013
tǎ	塔 1990	tàng	烫 2014
tà	拓 1991	tāo	叨 2015
tāi	台 1993	táo	匏 2017
tái	台 1993	tǎo	讨 2021
tài	汰 1996	tào	套 2021
tān	坍 1999	tè	忒 2022
tán	坛 2001	tēng	烜 2024
tǎn	毡 2004	téng	疼 2025
tàn	叹 2006	tī	体 2027
tāng	汤 2008	tí	萑 2028
táng	唐 2009	tǐ	体 2032
		tì	弟 2033

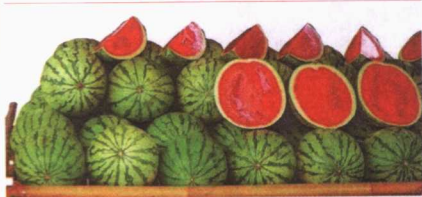
tiān 天 2037
tián 田 2040
tiǎn 忝 2043
tiàn 搵 2045
tiāo 佻 2045
tiáo 条 2046
tiāo 挑 2048
tiào 眺 2049
tiē 帖 2051
tiē 帖 2052
tiè 帖 2053
tīng 厅 2054
tíng 廷 2055
tǐng 叮 2058
tìng 挺 2060
tōng 恫 2060
tóng 仝 2062
tōng 侗 2069
tòng 同 2070
tōu 偷 2071
tóu 头 2072
tǒu 钭 2074

W 挖~鏊
2100-2185



wā 挖 2100
wá 娃 2102
wǎ 瓦 2102
wǎ 瓦 2103
wa 哇 2103
wāi 歪 2103
wǎi 崴 2104
wài 外 2104
wān 弯 2107
wán 丸 2108
wǎn 宛 2111
wàn 万 2115
wāng 罔 2117
wáng 亡 2117
wǎng 网 2118
wàng 王 2120
wēi 危 2122

X 夕~喂
2186-2347



xī 夕 2186 | xí 习 2204

tòu 透 2075
tū 凸 2075
tú 图 2077
tǔ 土 2080
tù 吐 2082
tuān 湍 2083
tuán 团 2083
tuǎn 瞳 2084
tuàn 彖 2084
tuī 推 2085
tuí 颓 2086
tuǐ 腿 2086
tuì 倪 2086
tūn 吞 2088
tún 屯 2089
tūn 余 2091
tùn 褪 2091
tuō 托 2091
tuó 驮 2094
tuǒ 妥 2097
tuò 拓 2098

xǐ 洗 2207
xì 卍 2211
xiā 呷 2216
xiá 匣 2217
xià 下 2220
xiān 仙 2224
xián 闲 2230
xiǎn 猕 2234
xiàn 苋 2238
xiāng 乡 2242
xiáng 详 2248
xiǎng 享 2249
xiàng 向 2251
xiāo 肖 2254
xiáo 洩 2261
xiǎo 小 2261
xiào 孝 2266
xiē 些 2268
xié 叶 2270
xiě 写 2274
xiè 写 2274
xīn 心 2281
xín 鐔 2288
xǐn 佻 2288
xìn 囡 2288
xīng 兴 2291

Y 丫~熨
2348-2577



yā 丫 2348
yá 牙 2350
yǎ 哑 2353
yǎ 轧 2355
yà 呀 2357
ya 咽 2357
yān 延 2360
yǎn 奄 2366
yàn 厌 2373
yāng 央 2380
yáng 扬 2381
yǎng 仰 2386
yàng 快 2388
yāo 玄 2389
yáo 爻 2392
yǎo 杳 2397
yào 药 2398
yē 耶 2401
yé 邪 2402
yě 也 2403
yè 业 2405
yī 一 2409
yǐ 匱 2420

xíng 刑 2293
xǐng 笞 2298
xìng 杏 2299
xiōng 凶 2301
xióng 雄 2304
xiòng 复 2305
xiū 休 2305
xiǔ 朽 2308
xiù 秀 2309
xū 诃 2311
xú 徐 2316
xǔ 许 2316
xù 旭 2318
xu 藉 2323
xuān 轩 2323
xuán 玄 2327
xuǎn 选 2329
xuàn 洙 2330
xuē 靴 2332
xuě 穴 2333
xuè 雪 2335
xuè 血 2336
xūn 勋 2338
xún 旬 2340
xùn 训 2344

yù 玉 2534
yuān 鸢 2547
yuán 元 2549
yuǎn 远 2558
yuàn 苑 2558
yuē 曰 2560

yuē 哟 2561
yuè 月 2562
yūn 晕 2567
yún 云 2568
yǔn 允 2573
yùn 孕 2574

Z 匝~醉
2578-2785



zā 扎 2578
zá 杂 2579
zǎ 咋 2579
zāi 灾 2580
zǎi 仔 2581
zài 再 2581
zān 糟 2583
zán 咱 2584
zǎn 撈 2584
zàn 暂 2585
zāng 赃 2586
zǎng 狙 2587
zàng 脏 2587
zāo 遭 2588
záo 凿 2589
zǎo 早 2589
zào 皂 2591
zé 则 2594
zè 仄 2597
zéi 贼 2598
zěn 怎 2598
zèn 潜 2599
zēng 曾 2599
zèng 综 2601
zhā 扎 2602
zhā 扎 2604
zhǎ 茬 2605
zhà 乍 2606
zhāi 侧 2609
zhái 宅 2610
zhǎi 窄 2610
zhài 债 2611
zhān 占 2612
zhǎn 斩 2615
zhàn 占 2617
zhāng 张 2620
zhǎng 长 2623
zhàng 丈 2624
zhāo 钊 2626
zháo 着 2629
zhāo 爪 2629
zhào 召 2630
zhē 折 2633

zhé 折 2634
zhě 者 2637
zhè 这 2638
zhe 着 2639
zhèi 这 2640
zhēn 贞 2640
zhěn 诊 2646
zhēn 圳 2649
zhēng 丁 2652
zhěng 拯 2656
zhèng 正 2657
zhī 之 2660
zhí 执 2667
zhǐ 止 2672
zhì 至 2677
zhōng 中 2691
zhǒng 肿 2696
zhòng 中 2698
zhōu 舟 2699
zhóu 媼 2703
zhǒu 肘 2704
zhòu 纣 2704
zhū 朱 2708
zhú 术 2712
zhǔ 主 2715
zhù 伫 2718
zhuā 抓 2723
zhuǎ 爪 2724
zhuāi 拽 2725
zhuǎi 转 2725
zhuài 拽 2725
zhuǎn 专 2725
zhuǎn 转 2727
zhuàn 传 2729
zhuàng 妆 2730
zhuàng 壮 2732
zhuī 佳 2734
zhuì 坠 2735
zhūn 屯 2737
zhǔn 准 2738
zhuō 拙 2739
zhuó 灼 2741
zī 仔 2746

汉语拼音音节索引

汉语辞海(彩图版)

索引

zǐ	子 2752	zòng	纵 2765	zū	租 2769	zuǎn	缵 2774	zuì	最 2776	zuō	作 2779
zì	自 2756	zōu	邹 2766	zú	足 2770	zuàn	钻 2775	zūn	尊 2778	zuó	昨 2779
zōng	宗 2762	zǒu	走 2768	zǔ	诅 2772	zuī	腴 2775	zǔn	搏 2779	zuǒ	左 2780
zǒng	总 2764	zòu	奏 2769	zuān	钻 2774	zuǐ	嘴 2775	zùn	掇 2779	zuò	作 2781

部首检字表

1.本书采用汉字规范部首。2.《检字表》共选用部首201部。3.本书字头采用单一部首排列,字头只放在属于它的规范部首下。

一、部首目录

(部首左边的号码是部首序号;右边的号码是所在检字表的页码)

一画		49 讠	18 99 心(忄)	30 148 艮	37
1 一	8	50 冫	18 100 小	31 149 羽	37
2 丨	8	51 彳	18 101 毋(母)	31 150 糸(纟)	37
3 丿	8	52 尸	18	七画	
4 丶	8	53 己	19 102 示(衤)	31 151 麦(麥)	38
5 乙(㇇㇏㇑㇒)	8	54 弓	19 103 甘	31 152 走	38
二画		55 子	19 104 石	31 153 赤	39
6 十	8	56 女	19 105 龙(龍)	31 154 豆	39
7 冫(冫)	8	57 飞	19 106 业	31 155 酉	39
8 匚(匚)	9	58 马(馬)	19 107 目	31 156 辰	39
9 卜(卜)	9	59 彡	20 108 田	32 157 豕	39
10 冂(冂)	9	60 彡	20 109 𠂇	32 158 鹵(鹵)	39
11 八(㇇)	9	四画		32 159 里	39
12 人(亻)	9	61 王(玉)	20 110 皿	32 160 足(踮)	39
13 勹	10	62 无(无)	20 111 生	32 161 邑(阝)	39
14 匕	10	63 韦(韋)	20 112 矢	32 162 身	40
15 儿	10	64 木	20 113 禾	32 163 采	40
16 几	10	65 支	22 114 白	33 164 谷	40
17 勹	10	66 犬(犴)	22 115 瓜	33 165 豸	40
18 彳	11	67 歹	22 116 鸟(鳥)	33 166 龟(龜)	40
19 勹(勹)	11	68 车(車)	22 117 疒	34 167 角	40
20 凵	11	69 牙	23 118 立	34 168 言(讠)	40
21 冫(冫)	11	70 戈	23 119 穴	34 169 辛	41
22 刀(刂)	11	71 比	23 120 疋(疋)	八画	
23 力	11	72 瓦	23 121 皮	34 170 青	41
24 厶	11	73 止	23 122 夂	34 171 卓	41
25 又	11	74 支(攴)	23 123 矛	34 172 雨	41
26 廴	11	75 日(日)	23	34 173 非	41
三画		76 水(氵)	23 124 耒	34 174 齿(齒)	41
27 干	11	77 冰	24 125 老(耂)	34 175 黽(黽)	41
28 工	11	78 贝(貝)	26 126 耳	34 176 隹	41
29 土(土)	11	79 见(見)	26 127 臣	34 177 阜(阝)	41
30 艹	12	80 牛(牜)	26 128 西	34 178 金(钅)	42
31 寸	14	81 手(扌)	26 129 而	34 179 鱼(魚)	43
32 井	14	82 毛	26 130 页(頁)	35 180 隶	44
33 大	14	83 气	28 131 至	九画	
34 尢(尢)	14	84 长(長)	28 132 虍(虎)	35 181 革	44
35 弋	14	85 片	28 133 虫	35 182 面	44
36 小(㇇)	14	86 斤	28 134 肉	35 183 韭	44
37 口	14	87 爪	28 135 缶	35 184 骨	44
38 凵	16	88 父	28 136 舌	35 185 香	44
39 巾	16	89 月	28 137 竹(𥯲)	36 186 鬼	44
40 山	16	90 氏	28 138 白	36 187 食(食)	44
41 彳	17	91 欠	29 139 自	36 188 音	45
42 彡	17	92 风(風)	29 140 血	36 189 首	45
43 夕	17	93 彡	29 141 舟	36 190 髟	45
44 夂	17	94 文	29 142 色	十画	
45 彳(彳)	17	95 方	29 143 齐(齊)	36 191 鬲	45
46 广	17	96 火(灬)	29 144 衣(衤)	37 192 高	45
47 门(門)	17	97 斗	29 145 羊	十一画	
48 宀	18	98 户	30 146 米		
			30 147 聿(聿)		

193 黄	45	196 鼎	45	199 鼓	45
194 麻	45	197 黑	45	200 鼠	45
195 鹿	45	198 黍	45	201 鼻	45

二、检字表

(字右边的号码是本书正文的页码)

一部		丘	1722	鼻	29	乐	1237	乙	2428	齧	1810
一至二画		丛	356	爾	549	册	2563	了	1298	兢	1067
一	2409	丝	1941	暨	959	册	201	乃	1239	嘏	972
二	552	五至六画		夔	1898	年	1519	乚	1492	寔	2689
丁	481	亘	693	噩	545	朱	2708	也	1451	轟	320
七	2652	吏	1265	囊	1499	乔	1690	乞	1526	厂部	
三	1634	亚	2355	夔	1499	丘	1614	习	1651	厂	239
子	1801	再	2581	憂	1503	角	1350	乡	2403		12
于	316	互	693	麗	2496	向	2251	尹	2204	厅	2054
亏	2516	夹	962	丨部		囟	2288	书	2242	仄	2597
才	1189		648	中	2691	兆	2630	尹	2466	历	1262
下	183		967	内	2698	卵	1368	书	1908	厄	538
丈	2220	夷	2421	凸	1507	垂	333	予	741	反	568
与	2624	丞	266	申	2075	乖	740	民	2528	厉	1263
万	2528	严	2361	甲	1849	乘	149	卯	1453	厄	2662
	2516	巫	2164	电	969	舌	270	乱	749	压	2348
	2534	求	1725	由	461	重	206	乱	927	厌	2373
	2115	甫	633	央	2499	禹	294	买	501	庠	1845
	1470	更	693	冉	2380	鳥	2699	甬	1390	后	840
	三至四画		697	史	1755	胤	2531	承	2491	庠	2662
丰	602	束	1919	册	1884	宰	2161	承	1785	厓	2352
井	1069	两	1289	凹	201	乘	2471	承	268	厓	2680
开	1131	夾	1265	曳	23		675	承	1873	厓	2678
元	1640	来	962	曲	2406	悟	270	承	1369	厓	202
夫	614		1210	半	1730	喬	1869	承	1876	厓	1845
	618		七画以上	串	1739	粵	2175	承	1690	厓	1250
市	618	奉	611	暢	1437	粵	1690	承	2566	厓	841
专	2725	表	137	临	328	豐	2566	承	617	厓	524
丐	653	亞	2355	禺	241	豐	2290	承	2290	厓	377
廿	1522	東	489	暢	1306	豐	2290	承	2290	厓	2552
五	2172	事	1889	暢	2520	、部		承	2290	厓	1943
币	2578	兩	1289	乂	241	义	2435	承	2435	厓	2245
丐	1442	來	1210	丸	2434	之	2660	承	2660	厓	2368
卅	1798	走	1034	为	1083	丸	2108	承	2108	厓	202
屯	171	亟	940	九	1659	川	2127	承	2127	厓	1087
	2089		1659	川	2769	久	2141	承	2141	厓	311
	2737	奏	2769	反	1859	及	58	承	1807	厓	1817
右	1407	甚	1859	升	985	升	102	承	1392	厓	2223
互	855	束	985	爻	2103	爻	2491	承	78	厓	1262
丑	304	歪	2103	乏	93	丹	146	承	2270	厓	2376
未	1470	甬	93	乌	2706	乌	1564	承	1156	厓	1119
未	2141	昼	2706	丹	715	丹	2699	承	1496	厓	311
世	1887	萁	715	乌	2537	乌	1536	承	1488	厓	1945
册	2211	彘	2537	生	681	生	2590	承	2642	厓	1263
丙	149	哥	681	失	1052	失	1563	承	1156	厓	239
丕	1584	董	1052	乍	1930	乍	1099	承	1985	厓	2373
平	1614	爽	1930	乍	942	乍	1099	承	1810	厓	2560
东	489	棘	942	乎	2590	乎	2127	承	161	厓	2409
且	1698	棗	2590				843	承	1805	厓	2372
	1090							承		厓	

曆	2378	冂(冂)部	鞭	228	企	1652	2027	饶	1017
歷	1262	冂	蠲	1110	全	1742	812		2392
曆	1262	冂	夔	1194	伏	614	2781	侄	2669
曆	2379	冂	人(亻)部		伟	2133	1585	侄	2641
曆	2348	冂	一至二画		传	324	2512	侄	1360
曆	2372	冂	人	1762		2729	91	併	152
曆	2376	冂	人	1786	会	900	1668	併	1371
曆	2368	冂	个	689		1178	1130	侏	1851
曆	2379	冂	亿	2434	休	2305	2495	侏	1991
曆	2379	冂	仁	1765	伍	2174	177	侏	2069
曆	2409	冂	仃	481	合	811	2718		494
曆	2372	冂	什	1877		689	2612		2065
曆	2372	八(丷)部		1855	伎	950	412	侃	1138
曆	2378	八	仆	1626	伏	618	1850	侧	202
		冂	介	1628	伋	2529	2041		2597
		冂	介	1042	优	2495	464		2609
区	1729	冂	仅	1051	伢	2351	2439	侏	2709
	1547	冂	从	1053	伐	558	2781	侏	2058
匹	1595	冂	化	355	侂	250	2779	侏	1690
巨	1101	冂	仇	865	侂	1596	157	侏	2700
巨	1622	冂	仇	860	仲	2102	48	侏	1743
巨	2578	冂	仇	2623	余	2698	1314	侏	1180
巨	2420	冂	仇	300	余	2091	2486	侏	2045
匡	1183	冂	仇	1724	余	364	2495	侏	2441
匠	1005	冂	仇	1371	件	992	439	侏	1575
匠	1145	冂	今	1047	仵	2174	1514	侏	762
匠	2217	冂	仵	1236	任	1768	710	侏	820
医	2416	冂	仍	1771		1765	2064	侏	285
医	762	冂	以	2429	伤	1830	2719	侏	2092
医	1149	冂	仓	194	侏	230	2141	侏	217
医	1516	冂	三画		侏	973	59	侏	1017
医	588	冂	仁	1797		1042	2094	侏	352
医	762	冂	仕	1888		1046	1950	侏	2416
医	1195	冂	付	638	众	2698	351	侏	2384
医	1729	冂	仗	2624	伦	1371	1515	侏	214
医	125	冂	代	399	份	599	613	侏	1537
医	900	冂	仙	2224	侏	195	620	侏	1477
医	1195	冂	仟	1666	仰	2386	1697		
医	1277	冂	仟	680	仟	1144	648	侏	300
		冂	仟	221	仿	578	963	侏	2367
		冂	余	1826	伞	1804		侏	1726
卜	169	冂	全	459	伙	917	1846	侏	250
	167	冂	全	1673	伙	2134	1844	侏	2520
上	1834	冂	仝	1726	仝	2718	963	侏	304
	1833	冂	仝	2747	仝	2288	1891	侏	129
卡	1663	冂	仝	346	伊	2415	940	侏	1601
	1130	冂	佗	2764	似	1950	1233	侏	1277
占	2612	冂	佗	979		1889	1493	侏	1290
	2617	冂	佗	1907	仔	2516	554	侏	1270
卢	1345	冂	佗	2599	余	554	704	侏	2217
贞	2640	冂	佗	205	余	1844	709	侏	2306
贞	1349	冂	佗	2527	余	2517	1885	侏	230
贞	2509	冂	佗	2528	余	789	1465	侏	634
贞	738	冂	仔	2291	含	1533	48	侏	1095
卓	2741	冂	仔	2527	佞	1731	2512	侏	2212
	2741	冂	仔	2527	佞	717	1177	侏	1694
贞	2640	冂	他	348	佞	730	1267	侏	2530
点	460	冂	佗	597	佞	2032	2217	侏	1259
桌	1793	冂	佗	597	佞			侏	
鹵	1349	冂	佗	960	佞			侏	
睿	2740	冂	佗	960	佞			侏	

保俶	71	倪俾	1512	偃	2160	僭	998	句	1101	亥	785
促	1614	俾	101	十画		僭	1014		710	充	291
俄	360	侑	1371		398	僭	906	句	653	亩	1481
侗	535	侑	187		29	僭	1626	匆	352	亨	824
侗	1270	侑	2034		2583	僭	1690	包	66	变	128
侮	2177	侑	82		82	僭	1126	旬	2340	京	1062
俭	985	侑	1074		457	僭	2134	旬	2302	享	2249
俎	2773	侑	1292		644	僭	1089	旬	1578	夜	2406
俎	2092	侑	2268		1275	僭	2067	旬	464	卒	2770
俎	2086	侑	634		2259	僭	2733	旬	2017		360
俗	1964	侑	368		2016	僧	1811	旬	1628	充	2366
俘	624	侑	84		2013	僭	733	旬	829	氓	1401
信	2289	侑	578		2395	僭	327	旬	612		1426
佛	451	倦	1111		2195	僭	223	芻	310	哀	3
俚	1287	俚	2001		10	十三画		芻	628	享	2056
侵	1701	俚	745		1704	僭	2583	匕部		亮	1291
侯	837	俚	1165		195	僭	1001	匕	98	帝	452
	842	俚	1166		1034	僭	973	北	80	衰	1925
侑	2492	健	995		64	僭	1537	旨	2672		366
俟	1952	俚	1425		143	僭	2326	豎	242	衷	2696
	1643	俚	1103		965	僭	2707	匙	283	毫	160
俊	1126	侑	1118		315	僭	1017	疑	1899	离	1251
		侑	1122		1119	僭	2434	几部	2427	衾	769
俸	612	拿	1488		1544	僭	1180	几部		旁	1565
倩	1679	倉	194		2133	僭	10	几	547	妙	1451
倩	2611	九画	601		1912	僭	409	先	2224	畝	1481
倩	139	倩	2785		1843	僭	2420	咒	1950	畜	317
倩	2299	倩	2370		2524	僭	1598	兜	496		2320
倩	2401	倩	96		1843	倩	217	兒	547	毫	802
倩	1045	倩	1444		1804	十四至十五画		几部		孰	1915
倩	2760	倩	2271		2611	僭	1996	几	947	表	2679
倩	1794	倩	2271		1051	僭	1782	几	924	商	1831
倩	1762	倩	2641		324	僭	300	几	564	表	1411
倩	1277	倩	238		2529	僭	1514	凡	564	率	1926
倩	2669	倩	202		1608	僭	143	夙	611		1364
倩	1493	倩	1549		1710	僭	1054	夙	529	衰	2276
倩	91	倩	1038		1362	僭	238	夙	1964	就	1088
倩	2432	倩	956		900	僭	1243	鬼	619	產	226
倩	17	倩	2124		1668	僭	315	咒	2705	哀	1626
倩	1036	倩	183		366	僭	746	凱	1134	樂	270
倩	1710	倩	1943		2486	僭	1627	凱	1618	膏	289
倩	426	倩	1138		1830	僭	1911	鬼	619	衰	2270
倩	428	倩	1695		492	僭	2566	鳳	884	棄	1658
倩	1555	倩	304		1816	十六画以上		鳧	619	齊	1640
倩	317	倩	760		2253	觀	260	凱	1134	稟	151
倩	2034	倩	1194		2765	僭	1756	鳳	611	稟	151
倩	2740	倩	2532		290	僭	1544	覓	438	賈	411
倩	2046	倩	2071		1355	僭	1270	一部			415
倩	2306	倩	263		1017	僭	2367	亡	2117	雍	2488
倩	1911	倩	2765		601	僭	2013	卞	126	裏	777
倩	2013	倩	2584		12画	僭	2495	六	1332	豪	803
倩	1103	倩	2056		2198	勺部		亢	1351	膏	676
倩	1092	倩	260		1071	勺	1839	市	1144		680
倩	242	倩	1362		1970	勿	2179	玄	1888	衰	69
倩	231	倩	1341		2224	勿	1080	亦	2327	彈	530
倩	689	倩	1600		163	勺	2569	产	2437	衰	69
倩	842	倩	971		1295	勺	709	交	226	彈	530
倩	2157	倩	974				713		1008	羸	2481

羸	1378		749	芻	2152	剪	987	勘	1137	叔	1910
裹	1258	軍	1123	划	229	創	331	勛	492	艰	978
襄	2247	冥	1462	别	141	剩	1869	助	2338	叟	1961
羸	2481	冢	2697		142	剗	1134	勢	1890	叙	2319
羸	1378	冤	2547	删	1821	割	683	勤	1704	难	1497
齋	2609	冪	1440	刨	75			勛	2446		1498
羸	1241	冪	1440		1568	十一画以上		勛	1357	叠	479
齋	935	刍	310	判	1561	芻	1253	勛	1022	叡	1793
齋	2140	负	639	荆	621	蒯	1604	勛	1391	變	2280
	1425	争	2652	剗	1070	剗	1178	勛	2273	雙	1928
羸	2481	臭	877			剗	1341	勛	1747	嬰	1122
羸	1377	免	877	六至七画	剗	剗	227	勛	1266	五部	
;		危	2122	剗	1189	剗	1357	勛	2338	廷	2055
江	666	免	1442	刺	351	剗	1022	勛	1756	延	2360
冯	609	兔	2082	剗	344	剗	246	勛		迨	1623
	1616	負	639	剗	1172	剗	2604	勛	△部	廻	896
互	855	象	2252	剗	44	剗	1689	勛	△部	廻	1492
冲	290	赖	1213	剗	765	剗	766	勛	△部	建	993
	297	詹	2613	剗	1134	剗	994	勛	△部	建	993
冰	146	复	2305	剗	2679	剗	866	勛	△部	干	655
沧	332	豫	2545	剗	766	剗	737	勛	△部	干	664
次	351	賴	1213	剗	214	剗	913	勛	△部	刊	1137
决	1114			剗	1814	剗	1588	勛	△部	刊	1137
冻	493	凶	2301	剗	531	剗	1596	勛	△部	邗	789
况	1187	击	924	剗	1157	剗	766	勛	△部	预	787
冷	1248	出	306	剗	1748	剗	1104	勛	△部	预	787
泽	528	函	421	剗	2330	剗	1325	勛	△部	工	698
冶	2404	画	867	剗	1924	剗	1470	勛	△部	巧	1693
冽	1302	函	790	剗	1925	剗	1257	勛	△部	功	703
洗	2234			剗	1064	力部		勛	△部	左	2780
净	1073	卫	2140	剗	1341	力	1262	勛	△部	全	1061
清	1718	印	22	剗	1206	办	58	勛	△部	圣	707
凌	1317	印	2469	剗	1070	办	1391	勛	△部	至	1061
崧	1955	卯	1408	剗	2254	加	961	勛	△部	汞	707
凍	493	却	1749	剗	2332	动	492	勛	△部	贡	709
凄	1636	即	939	剗	737	劣	1302	勛	△部	攻	703
准	2738	邵	1841	剗	994	劫	1033	勛	△部	项	2251
滄	332	卸	2275	剗	304	励	1266	勛	△部	貢	709
凋	469	卿	1711	剗	378	助	2718	勛	△部	項	2251
凉	1287	香	1051	剗	2034	劬	1734	勛	△部	疏	1728
	1292	卷	1110	剗		努	1540	勛	△部	疏	1728
湊	358		1111	剗	377	劬	1841	勛	△部	疏	1728
減	986	刀(刂)部		剗	929	劬	1056	勛	△部	疏	1728
滄	190	一至五画		剗	2760	劬	1072	勛	△部	疏	1728
馮	609	刀	423	剗	227	劬	1183	勛	△部	疏	1728
溧	1271	刁	468	剗	229	劬	1033	勛	△部	疏	1728
漸	1945	刃	1767	剗	2027	劬	1890	勛	△部	疏	1728
凜	1311	刃	1767	剗	667	劬	814	勛	△部	疏	1728
凝	1532	刃	1767	剗	737	劬	1056	勛	△部	疏	1728
澤	528	切	1697	剗	1625	劬	159	勛	△部	疏	1728
			1698	剗	2367	劬	289	勛	△部	疏	1728
~(一)部		刈	2436	剗	1827	劬	2338	勛	△部	疏	1728
冗	1777	召	2630	剗	2107	劬	1443	勛	△部	疏	1728
写	2274		1840	剗	68	劬	289	勛	△部	疏	1728
	2274	刑	2293	剗	156	劬	1714	勛	△部	疏	1728
军	1123	刑	2109	剗	1104	劬	2492	勛	△部	疏	1728
冑	1160	刚	666	剗	527	劬	2446	勛	△部	疏	1728
罕	792	创	331	剗	2604	劬	1430	勛	△部	疏	1728
冠	744		328	剗	643	劬	2321	勛	△部	疏	1728

部首检字表			汉语辞海(彩图版)			索引					
圯	2421	坡	1620	垝	1249	垣	697	增	2599	芰	951
圮	1595	坳	28	堙	540	堰	697	塄	1229	芩	619
地	448		六画	埕	2669	喆	2635	塠	283	蒹	1265
	433	型	2297	域	2539	塢	1503		十三至十四画	蒹	539
场	235	垚	2392	埼	1645	堡	73	墙	1685	苕	1102
	239	垚	2349	掩	17		171	墙	421	苕	1739
	四画	垣	2551	埧	41		1633	壤	1220	芽	2351
坛	2001	跨	1177	埧	2446		十画	塍	2001	苕	1590
坏	870	站	396	塌	732	墩	706	塍	935	苕	2673
	1586	城	268	塌	771	填	2042	塍	1160	苕	1791
圻	1265	垚	476	埕	530	塌	687	壁	116	苕	2238
址	2672	垚	421	埕	1517	源	2555	壅	2489	苕	236
坝	41	垚	494	堆	516	埕	1883	壅	2338	苕	860
圻	2461		2065	埕	1592	塌	1989	壅	803	苕	1703
	1641	垚	1134		1598	填	2338	壅	1186	苕	1043
坂	56	埕	1823	埕	180	壅	1134	壅	822		653
坊	600	垚	1833	埕	1523	壅	671	壅	1788	苕	353
	90	圻	714	壅	1580	壅	849		十五画以上	苕	1703
坎	1138	垚	954	壅	1200	壅	2155	壅	1242	苕	595
均	1124	垚	529	壅	2082	壅	2010	壅	1346	苕	195
圻	1999		531	壅	2739	壅	65	壅	2001	苕	1641
塍	2180	埕	763	壅	1573	壅	2697	壅	1597	苕	2181
壳	1154	埕	529	壅	2539	壅	1225	壅	1265	苕	1679
	1694	埕	465	壅	403	壅	1968	壅	1757	苕	1821
坟	597	埕	1503	壅	1809	壅	2079	壅	2455	苕	127
坑	1162	埕	651	壅	1173	壅	十一画	壅	870	苕	575
坊	575	埕	2385	壅	527	壅	1141	壅	41	苕	2718
	577	埕	208	壅	2349	壅	1993	壅	2107	苕	1345
志	2678	垚	2462	壅	258	壅	1060	壅	二部	苕	1349
块	1179	垚	540	壅	931	壅	967	壅	一至三画	苕	2283
声	1864	垚	559	壅	2404	壅	1675	壅	199	苕	2288
均	28	垚	842	壅	976	壅	1685	壅	2435	苕	1227
毒	6	垚	1242	壅	1679	壅	1931	壅	8	苕	35
坚	976	七画		壅	477	壅	2315	壅	2436	苕	1167
坐	2782	埕	1229	壅	1197	壅	1397	壅	1008	苕	1963
盆	90	埕	179	壅	532	壅	235	壅	1032	苕	2430
坠	2735	五画	1630	九画		壅	1990	壅	1027	苕	2318
		埕	696	壅	337	壅	1200	壅	1492	苕	五画
坳	658	埕	179	壅	1138	壅	2488	壅	2535	苕	1470
坳	1149	埕	795	壅	1990	壅	1077	壅	508	苕	659
	1156	埕	269	壅	397	壅	1832	壅	1666	苕	1173
坏	1586	埕	1883	壅	882	壅	465	壅	1839	苕	90
埕	178	埕	1389	壅	2376	壅	396	壅	926	苕	1149
埕	1999	埕	1394	壅	2460	壅	1289	壅	1579	苕	1609
埕	1617	埕	771	壅	2096	壅	1700	壅	1399	苕	1794
坳	1722	埕	2338	壅	1788	壅	1679	壅	2662	苕	1760
坳	464	埕	2551	壅	440	壅	1923	壅	1651	苕	1409
坳	1346	埕	1302	壅	235	壅	1915	壅	2302	苕	1335
坳	2005	壅	849	壅	1247	壅	532	壅	2243	苕	38
坳	1197	壅	1749	壅	514	壅	2735	壅	四画	苕	1617
坳	252	壅	2471	壅	2209	壅	456	壅	619	苕	1821
坳	60	壅	2320	壅	1179	壅	258	壅	2169	苕	1826
坳	281	壅	2559	壅	843	壅	十二画	壅	2550	苕	1484
	446	壅	1226	壅	2180	壅	597	壅	2361	苕	1090
坳	1204	壅	2493	壅	2418	壅	566	壅	2134	苕	1447
幸	2299	壅	4	壅	74	壅	1392	壅	2570	苕	2472
坳	2095	八画		壅	272	壅	521	壅	619	苕	2431
坳	1510	壅	507	壅	2107	壅	1828	壅	589	苕	1755

苘	1716	荟	901	820	萑	873	蓍	721	蓐	180
苕	2605	荼	209	2502	萑	109	菽	1723	蒟	1100
苕	282	苔	384	1271	葭	453	董	492	蒟	65
苕	621	荀	2342	2078	菜	188	葆	73	蓄	2323
苕	1526	蒨	327	2227	菜	596	葩	1551	兼	981
苕	1315	茗	685	377	菸	2358	菟	1959	蒯	1939
苕	310	茗	1462	625	蕈	627	菴	1365	蒲	1629
苕	2470	芥	954	1607	菟	2082	菱	2324	浪	1227
苕	711		1643	1973		2079	葑	2705	蓉	1775
苕	1531	茭	1010	919	菘	2019	葱	1628	蒙	1426
苕	1524	茨	346	2502	菘	413	蒋	354		1427
苕	2718	荒	882	443	菊	1096	蒂	1004	菊	1430
苕	2558	菱	651	472	菩	1628	施	454	蒞	310
苕	67	芜	292	1853	萃	369	菱	1874	蒞	1271
苕	572	苙	1000	2285	荷	817	菱	1341	蒞	1524
苕	2333	茫	1401	1981	萍	1619	落	1664	蒞	1463
苕	2477	荡	422	1814	菹	2770	落	1380	蒞	2479
苕	105	荣	1773	745	菠	156		1206	蒞	1795
苕	1720	莹	908	746	蓉	422		1235	蒞	2470
苕	1454		2338	2112	菅	980	萱	2324	蒞	2655
苕	621	茱	2477	1720	菀	2112	葵	2077	蒞	2542
苕	2741		2297	2478		2540	葶	908	蒞	338
苕	2046	葶	1379	1226	萤	2478	蒿	121	十一画	
苕	1698	茨	2477	1287	营	2479	葭	966	蒞	905
苕	963	葶	1672	2472	葶	2473	葶	2134	蒞	1519
苕	1061		2342	1125	紫	2479	葵	1191	蒞	2449
苕	1994	苙	693	2731	萧	2257	葶	833	蒞	1686
苕	1993	苙	1056	338	葶	1352	葶		蒞	338
苕	1405	苙	1979		菹	720	蒞	2644	蒞	1969
苕		苙	1691	93	菹	795	蒞	1972	蒞	1486
苕		苙	2470	1064	菹	1799	蒞	1629	蒞	454
苕		苙	2457	236	菹	720	蒞	1875	蒞	1486
苕		苙	1782	968	菹		蒞	654	蒞	1467
苕		苙	1269	1211	菹	1663	蒞	1279	蒞	1341
苕		苙	833	39	菹	608	蒞	1787	蒞	1397
苕		苙	2705	2722	菹	612	蒞	1216	蒞	1394
苕		苙	2398	2743	菹	2405	蒞	1895	蒞	2116
苕		苙		1318	菹	1557	蒞	106	蒞	1239
苕		苙	863	1645	菹	1979	蒞	1485	蒞	1452
苕		苙	1139	2192	菹	1860	蒞	1485	蒞	1427
苕		苙	218	1955	菹	1768	蒞	1473	蒞	169
苕		苙	97	1494	菹	849	蒞	546	蒞	354
苕		苙	499	15	菹	2246	蒞	472	蒞	2210
苕		苙	1402	1636	菹	162	蒞	1432	蒞	1284
苕		苙	1211	584	菹	2124	蒞	86	蒞	496
苕		苙	1279	588	菹	1760	蒞	112	蒞	188
苕		苙	1061	1911	菹	228	蒞	1377	蒞	2639
苕		苙	1895	776	菹	2588	蒞	11	蒞	1384
苕		苙	1883	231	菹	1135	蒞	195	蒞	361
苕		苙	1472	1427	菹	1085	蒞	2156	蒞	1313
苕		苙	1484	2580	菹	1485	蒞	958	蒞	114
苕		苙	2238	2052	菹	1660	蒞	1581	蒞	796
苕		苙	2157	1374	菹	2115	蒞	1983	蒞	1318
苕		苙	536	1125	菹	686	蒞	801	蒞	353
苕		苙	1271	1128	菹	689	蒞	2204	蒞	1735
苕		苙	2510	2157	菹	1195	蒞	944	蒞	1171
苕		苙	1414	2137	菹	2209	蒞	1253	蒞	2323
苕		苙	816	2522	菹	543	蒞	347	蒞	8

部首检字表		汉语辞海(彩图版)		索引						
蔚	2144	藪	1962	龍	1335	928	貳	554	呀	468
	2544	薄	70	藻	2591	2366	弑	1896	叩	1170
蕭	2257		165	藜	1791	600	貳	554	叫	1022
薺	2243		167	藟	1313	1570	小(艹)部		叻	1236
蔣	1004	薜	116	十七画		1659	小	2261	叨	2015
蓼	1299	薑	1001	藟	810	1035	少	1840		423
	1356	薩	1799	藜	568	2275	尔	549		424
十二画		薺	801	藟	860	1190	杂	650	另	1322
菟	1759	薺	2542	藜	1529	380	尘	255	叹	2006
蓬	384	十四画		藟	1284	2607	尖	975	司	1940
蕙	906	藉	1046	藟	2237	2602	光	752		
草	2347	藉	1045	藟	1756	1668	当	417	吁	2312
蔽	228		946	藟	954	2443		421		2515
蔽	1120	藁	1996	藟	1214	1004	肖	2254		2535
蕤	1790	藍	1216	十八画以上		2021		2266	吐	2081
芸	2570	藜	357	藟	1253	2588	尚	1836		2082
苳	1791	藏	196	藟	2619	2732	杂	649	吓	2223
叢	2777		2588	藟	1374	1569	党	420		819
戴	945	薺	1783	藟	1530	1842	尝	236	吕	1360
黃	1195	薰	2339	藟	1436	781	省	1867	吊	471
賈	1390	藟	2338	寸部		29		2298	吃	275
菅	1428	舊	1086	寸	374	1277	雀	1750	吒	2602
蕪	2169	藐	1450	刊	373	528		1688	吸	2187
藜	1255	薛	2237	导	424	1004		1694	吡	2348
蒿	1691	蕤	1515	寿	1904	566	堂	2010		1
蕉	1015	藟	678	封	606	600	常	237	吗	1389
蕃	566	薄	1606	尉	2143	531	辉	894		1384
	157	葶	1531		2540	531	棠	2010		1387
	562	蓋	1056	專	2725	466	掌	274	吆	2390
蕪	1649	腹	921	尊	2778	九(兀)部		263		
蕪	422	十五画		尊	424	兀	2178	1833	吞	2088
蕪	2147	藕	1550	對	517	2162	赏	2623	吾	2169
蕪	1791	藝	2435	壽	1904	2549	掌	417	否	613
蕪	1672	蕪	1796	卅部		2498	當	236		1596
蕪	1914	藟	1962	开	1131	1299	嘗	238	呈	266
蕪	2577	藟	1244	弃	1658	2392	裳	1837	邑	2439
十三画		藟	984	奔	1097	2117	輝	894	吳	2170
蕪	836	藟	1256	奔	2367	1400	賞	1833	吳	2170
	837	藟	1027	弊	2443	1426	耀	2401	吠	615
蕪	1686	藤	2026		115	650	黨	420	吠	1383
蕪	2278	藟	1918	大部		166	口部		吃	2439
蕪	1243	藟	136	大	390	899	二画		呆	397
蕪	1612	藟	563		399	892	口	1168	吱	2663
蕪	1918	藟	2398	天	2037	894	可	1155		2746
蕪	830	十六画		太	1996	2392		1156	吓	178
蕪	2034	藟	1265	夭	2390	660	右	2511	吠	589
蕪	1248	藟	922	夯	798	660	叮	481	吠	398
蕪	2333	藟	1617		90	660	叶	2405		1996
蕪	2126	藟	1736	头	2072	弋部		2270	呕	1549
蕪	2227	藟	1345	夸	1176	弋	2434	号	805	1266
蕪	901	藟	1649	夺	528	弋	554		802	832
蕪	11	藟	1473	芥	1186	弋	1889	吓	169	539
蕪	2278	藟	1963	奩	1277	弋	2022	叭	34	546
蕪	958	藟	1529	奩	35	2085	只	2661	呀	2349
蕪	347	藟	828	奈	1493	2176		2672		2357
蕪	2287	藟	8	奔	88	399	兄	2301	吨	520
蕪	2452	藟	2324	奇	1642	2547	叱	286	叱	1596
蕪	2156	藟	1469			2547	叭	924		99